

Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM Máy Sài Gòn
236/7 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ III / 2012

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

DVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		LŨY KẾ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.32	341,631,177,770	318,078,863,594	802,932,977,625	606,524,273,230
2	Các khoản giảm trừ	03	VI.33	7,363,290	41,280,866	34,671,983	41,281,061
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VI.34	341,623,814,480	318,037,582,728	802,898,305,642	606,482,992,169
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.35	298,888,700,309	251,866,436,475	674,227,926,110	474,283,018,414
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		42,735,114,171	66,171,146,253	128,670,379,532	132,199,973,755
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	984,896,113	4,317,658,608	8,436,490,244	16,117,966,399
7	Chi phí tài chính	22	VI.37	2,306,221,504	3,759,509,867	6,637,982,539	13,449,314,102
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		2,100,285,246	2,425,370,549	5,911,412,772	5,280,982,986
8	Chi phí bán hàng	24		4,520,849,321	5,772,091,428	13,579,024,968	13,856,498,050
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,484,116,846	39,808,199,304	68,401,397,198	81,632,556,228
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(24+25))	30		15,408,822,613	21,149,004,262	48,488,465,071	39,379,571,774
11	Thu nhập khác	31		828,840,938	531,947,690	2,148,143,862	1,185,385,699
12	Chi phí khác	32		-	-	43,371,399	7,863,319
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40		828,840,938	531,947,690	2,104,772,463	1,177,522,380
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		16,237,663,551	21,680,951,952	50,593,237,534	40,557,094,154
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.38	3,023,554,828	4,223,398,731	9,932,745,403	8,077,176,959
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		51,580,731		51,580,731	
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		2,971,974,097	4,223,398,731	9,881,164,672	8,077,176,959
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		13,265,689,454	17,457,553,221	40,712,072,862	32,479,917,195

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM ngày 19 tháng 10 năm 2012
Tổng giám đốc

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn An



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ III / 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		288,651,333,390	410,296,720,112
I	Tiền	110		17,021,747,606	16,916,664,427
1	Tiền	111	V.01	17,021,747,606	16,916,664,427
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130	V.03	110,676,488,732	207,751,208,046
1	Phải thu của khách hàng	131	V.04	88,812,692,622	171,816,686,053
2	Trả trước cho người bán	132		14,745,610,319	26,400,142,836
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	7,118,185,791	9,534,379,157
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	156,038,663,680	172,429,025,739
1	Hàng tồn kho	141		156,038,663,680	172,429,025,739
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,914,433,372	13,199,821,900
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,628,842	24,467,242
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,662,484,023	12,618,584,490
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	241,320,507	556,770,168
B	Tài sản dài hạn	200		107,783,615,714	112,394,080,297
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		86,328,247,650	89,879,136,041
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	74,371,520,486	77,942,229,041
-	- Nguyên giá	222		160,950,310,281	173,217,555,200
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,578,789,795)	(95,275,326,159)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
-	- Nguyên giá	228		22,302,783	22,302,783
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,302,783)	(22,302,783)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,956,727,164	11,936,907,000
III	Bất động sản đầu tư	240	V.15	-	-
-	- Nguyên giá	241		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.16	18,699,820,000	18,699,820,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		17,289,920,000	17,289,920,000

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		2,729,819,703	3,789,395,895
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	2,479,017,756	3,538,593,948
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	250,801,947
				-	-
	Tổng cộng tài sản	270		396,434,949,104	522,690,800,409
	Nguồn vốn			-	-
A	Nợ phải trả	300		234,114,748,592	356,329,108,625
I	Nợ ngắn hạn	310		232,351,405,094	355,047,021,847
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	91,738,121,735	176,255,600,434
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	69,915,189,843	70,800,489,362
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,922,137,480	190,553,364
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	6,893,813,982	11,275,741,474
5	Phải trả công nhân viên	315		54,129,874,526	87,511,208,444
6	Chi phí phải trả	316	V.23	5,638,441,689	2,605,799,030
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	673,647,692	1,058,130,687
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	440,178,147	5,349,499,052
II	Nợ dài hạn	330		1,763,343,498	1,282,086,778
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay dài hạn	334	V.27	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,763,343,498	1,282,086,778
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		162,320,200,512	166,361,691,784
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.29	162,320,200,512	166,361,691,784
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,175,481,758	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		26,097,866,377	31,954,345,641
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		5,830,294,458	7,893,690,896
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		31,628,334,235	32,925,431,563
II	Nguồn kinh phí	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432	V.30	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		996,434,949,104	522,690,800,409

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



Tp. HCM ngày 19 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc

Nguyễn Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		50,593,237,534	18,876,142,202
2- Điều chỉnh cho các khoản:				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		9,718,287,325	5,014,739,566
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(820,692,000)	(970,016,681)
- Chi phí lãi vay	06		5,911,412,772	2,855,612,437
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		65,402,245,631	25,776,477,524
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(101,579,633,524)	22,835,410,771
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(16,390,362,059)	(175,067,753,040)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		28,994,613,037	28,021,736,576
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,073,414,592)	(559,693,179)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,884,423,308)	(3,048,475,919)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,675,631,392)	(4,522,240,528)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9,473,027,959)	(5,114,453,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45,679,634,166)	(111,678,991,602)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(17,015,087,623)	(13,897,526,679)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	126,000,000
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(36,050,000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		820,692,000	610,155,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,194,395,623)	(13,197,421,679)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(774,388,686)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(247,105,990,256)	241,051,534,311
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		330,920,836,866	(114,017,071,926)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,045,900,000)	(8,865,021,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		61,768,946,610	117,395,052,699
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50		(105,083,179)	(7,481,360,582)
Tiền và tương đương tiền đầu kì	60		17,021,747,606	26,304,856,543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kì	70		16,916,664,427	18,823,495,961

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

16,916,664,427

CÔNG TY
SAN XUAT-THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
Tổng giám đốc
SÀI GÒN
TP. HCM ngày 19 tháng 10 năm 2012
TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Ngành nghề kinh doanh :** Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
4. **Tổng số CNV :** 3,152
Trong đó nhân viên quản lý : 366
5. **Tổng số các công ty con:**
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: Một
6. **Danh sách các công ty con được hợp nhất:**
- Công Ty TNHH May Tân Mỹ
Địa chỉ : Cụm CN - TTCN Hắc Dịch
Ấp Trảng cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, BR- VT
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán :** Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán :** đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. **Chế độ kế toán áp dụng :** công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006 -QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát.

1.1. **Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương ứng từng khoản mục tương đương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
 - + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
 - + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2. **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:**

Báo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên các báo cáo này.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

5. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

6. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng

11. Thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế quý III/2012 của công ty giảm 4.191.863.767 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 24.01% so với quý III/2011 là do:

- Tình hình kinh tế năm 2012 có nhiều diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng không ít đến tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.
 - o Công ty phải nhận những đơn hàng với giá cả cạnh tranh, thấp, đơn hàng nhỏ lẻ manh mún.
 - o Chi phí đầu vào tăng như: chi phí lao động, xăng dầu, vận chuyển tăng làm ảnh hưởng không ít đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.
 - Mặt khác, năm 2012 nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh của công ty tương đối có sự phân bố đều hơn giữa các quý hơn năm 2011:
 - o Nếu như ở năm 2011, doanh thu quý II/2011 chỉ tăng hơn so với quý I/2011 là 21.74% nhưng đến **quý III/2011 thì doanh thu lại tăng hơn so với quý II/2011 là 94.45%**; lợi nhuận sau thuế quý III/2011 là 17.457.553.221 đồng tăng hơn so với quý II/2011 là 9.076.292.760 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 51.99%.
 - o Bước sang năm 2012 thì doanh thu có sự phân bố đều hơn giữa các quý: nếu doanh thu quý II/2012 tăng hơn so với quý I/2012 là 42.01%, **nhưng đến quý III/2012 thì doanh thu quý III/2012 chỉ tăng hơn so với quý II/2012 là 24.51% (nếu so sánh về tỷ lệ thì tỷ lệ tăng doanh thu ở quý III/2012 so với quý II/2012 chỉ bằng 1/4 tỷ lệ tăng doanh thu của quý III/2011 so với quý II/2011)**; do đó lợi nhuận sau thuế của quý III/2012 là 13.265.689.454 đồng giảm hơn so với quý II/2012 là 4.370.662.359 đồng tương ứng giảm là 24.78% là điều tất yếu.
- Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của quý III/2012 giảm hơn so với quý III/2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Tiền mặt:	62,343,616	931,859,201
- Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:	16,854,320,811	16,089,888,405
Cộng:	- 16,916,664,427	17,021,747,606

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Phải thu khách hàng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Khách hàng trong nước

67,314,385,076

59,010,050,091

Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean

873,714,657

Công ty TNHH MTV Blue Exchange

46,076,240,433

33,919,946,069

Công ty TNHH B&O

19,363,008,743

16,818,256,871

Cty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam

592,586,529

4,928,498,740

Cty TNHH Khang Minh

716,889,053

2,393,032,245

Bệnh viện ĐH Y Dược

Các khách hàng khác

565,660,318

76,601,509

Khách hàng nước ngoài

104,502,300,977

29,802,642,531

Promiles S.N.C

58,217,032,589

9,128,861,579

New Wave Group SA

8,986,706,105

814,377,507

Columbia Sportswear Company

35,694,488,769

17,835,957,831

Asmara International Company

394,059,511

N.I.Teijin

1,497,668,052

774,642,473

Apparel

839,805,788

Tolin Global

91,659,830

Các khách hàng khác

14,745,632

14,937,842

Cộng

171,816,686,053

88,812,692,622

4. Trả trước cho người bán

Nhà cung cấp trong nước

24,534,493,268

12,165,612,660

Công ty CP Phú Mỹ

9,446,981,534

9,446,981,534

Công ty TNHH SX-TM-DV DSG

Cty TNHH TM&SX Dệt May Minh Đông

1,706,888,626

Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín

123,500,000

123,500,000

Công ty TNHH GOCK Chế Tạo Máy Kiểu Minh

110,000,000

110,000,000

Công ty CP Nhân Bán

Công ty CP TV ĐT & TKXD CD

583,000,000

Các nhà cung cấp khác

14,854,011,734

195,242,500

Nhà cung cấp nước ngoài

1,865,649,568

2,579,997,659

ADT

93,029,143

Chnewwide

416,969,270

Joyoung

1,375,928,896

Hang Sang (Siu Po) Press Co., LTD

62,226,214

Kai Cherng Enterprise Co., Ltd

428,944,389

124,190,074

Zhangjiang Weixing

282,390,190

Kolon

Shanghai Dragon

138,434,760

Các nhà cung cấp khác

1,374,478,965

149,055,326

Cộng

26,400,142,836

14,745,610,319

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu

3,801,651,945

1,555,565,633

Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch

3,970,052,514

3,670,052,514

Chi nộp tiền đầu tư xử lý nước thải

1,562,831,120

1,562,831,120

Tạm thu KPCĐ của Tân Mỹ

-

166,989,268

Phải thu khác

199,843,578

162,747,256

Cộng

9,534,379,157

7,118,185,791

6. Hàng tồn kho :

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :

86,123,810,889

77,262,245,294

- Công cụ, dụng cụ, bao bì:

1,447,565,330

1,285,710,864

- Thành phẩm:

83,182,457,447

76,492,253,276

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của VP(in,thêu,NPL)

1,675,192,073

998,454,246

Cộng giá gốc hàng tồn kho:

172,429,025,739

156,038,663,680

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

8. Tài sản ngắn hạn khác :

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác :

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
- Số dư đầu năm	72,079,620,837	76,070,671,133	7,964,022,617	4,835,995,694	160,950,310,281
- Mua trong năm	546,455,412	11,182,274,970	264,273,272	1,295,992,226	13,288,995,880
- Giảm hệ thống điện ngầm tại AP	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán		568,281,591	317,000,000	41,679,200	926,960,791
- Số dư cuối năm	72,531,286,079	86,684,664,512	7,911,295,889	6,090,308,720	173,217,555,200
Gía trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm:	33,716,923,826	44,876,827,886	4,198,388,309	3,786,649,774	86,578,789,795
- Khấu hao trong năm	1,809,503,029	6,970,148,329	562,909,129	375,726,838	9,718,287,325
- Giảm hệ thống điện ngầm tại AP	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán		568,281,591	317,000,000	41,679,200	926,960,791
- Số dư cuối năm	35,431,636,685	51,278,694,624	4,444,297,438	4,120,697,412	95,275,326,159
Gía trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	38,362,697,011	31,193,843,247	3,765,634,308	1,049,345,920	74,371,520,486
- Tại ngày cuối quý	37,099,649,394	35,405,969,888	3,466,998,451	1,969,611,308	77,942,229,041

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có

13. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Mua, đóng trong năm					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Chuyển sang XDCB theo kiểm toán	-				-
- Số dư cuối năm	-	-	-	22,302,783	22,302,783
Gía trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Khấu hao trong năm					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	22,302,783	22,302,783
Gía trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	-			-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	1,916,907,000	1,936,727,164
-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trữ tại TM HD 71511,30677		12,783,000
-Mua vật tư xây kho nguyên phụ liệu		93,344,164
-Mua vật tư sửa chữa VP	47,250,000	
-Mua vật tư xây nhà ăn An Phú	26,274,000	
Cộng	11,936,907,000	11,956,727,164

15. Tăng giảm bất động sản đầu tư:				
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Đầu tư dài hạn khác		17,289,920,000		17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
b/ Đầu tư vào Cty liên kết :		4,341,000,000		4,341,000,000
Công ty CP Phú Mỹ		4,341,000,000		4,341,000,000
c/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(2,931,100,000)		(2,931,100,000)
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam		(900,000,000)		(900,000,000)
Ngân hàng thương mại Cổ phần Việt Á		(2,031,100,000)		(2,031,100,000)
Cộng	-	18,699,820,000		18,699,820,000
17- Chi phí trả trước dài hạn	-	3,538,593,948		2,479,017,756
Sửa chữa lớn chờ phân bổ công trình tại Tân Xuân		465,425,257		424,034,279
Phân bổ CCDC VP		822,003,126		731,633,596
Phân bổ CCDC An Phú		905,314,167		
Phân bổ CCDC Bình Tiên		8,763,904		
Phân bổ CCDC Tân Mỹ		406,395,019		1,154,433,609
Phân bổ CCDC An Nhơn		930,692,475		168,916,272
18 - Tài sản dài hạn khác :	-	250,801,947		250,801,947
+ Thuê nhà Lê Minh Xuân HD số 03/HD-TNX/LMX ngày 06/01/2003 (15.727,63 \$)		249,801,947		249,801,947
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000		1,000,000
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
19 - Các khoản vay và nợ ngắn hạn	USD	VNĐ	USD	VNĐ
- Vay ngắn hạn	-	176,255,600,434		91,738,121,735
- Vay ngắn hạn USD	8,451,906.75	176,255,600,434	4,404,557.41	91,738,121,735
+ NH ANZ	1,038,552.90	21,687,620,154	646,371.00	13,462,615,188
+ NH FRIST BANK	750,887.70	15,643,644,408	784,218.03	16,333,693,128
+ NH HSBC CN TPHCM	3,091,413.83	64,468,680,105	978,105.21	20,371,975,315
+ NH NHTCM	3,571,052.32	74,455,655,767	1,995,863.17	41,569,838,104
- Vay ngắn hạn VNĐ	-	-		-
+ NH HSBC CN TPHCM				
+ NH NHTCM				
20 - Phải trả người bán				
Nhà cung cấp trong nước		33,876,372,815		24,216,188,656
Avery VN		499,491,028		184,250,580
B & O		375,606,000		1,268,399,987
Công ty TNHH CN Chung Lương VN		7,605,798,773		6,226,013,440
Công ty Tuấn Cường		52,734,105		136,340,848
CosmosKnitting International		309,686,237		69,270,059
Jiamei		115,699,574		159,983,306
Cty TNHH Hai Xí		167,228,600		321,393,600
Huge Bamboo		188,326,483		15,771,967
Công ty liên doanh Coast Phong Phú		1,926,303,087		1,473,037,004
Cty Toung Loong		108,705,345		149,284,179
Cty Capital Textile		137,613,300		105,797,777
Công ty Formosa VN		904,778,615		1,767,649,250

Công ty TNHH Khang Minh	-	142,097,778
Công ty VN Paiho	2,448,147,318	842,038,831
Premier VN	940,082,203	15,210,606
Công ty Huy Hoàng	-	394,641,940
In Thảo Ly	264,894,420	371,834,184
Cơ Sở Vinh Phát	90,840,222	144,939,080
Công ty TNHH SX-TM-XD và Bao Bì Giấy Tân Sài Gòn	-	83,366,360
Công ty TNHH Shinih VN	617,057,857	31,058,737
Ong ty TNHH Việt Phú	131,908,070	74,892,452
Quang Thịnh Hưng		303,000,000
Công ty TNHH YKK VN	9,000,942,724	6,770,236,309
Các nhà cung cấp khác	7,990,528,854	3,165,680,382
Nhà cung cấp nước ngoài	36,924,116,547	45,699,001,187
Bemis	225,810,719	1,062,477,936
East Tung Co.,Ltd	93,009,926	1,407,154,885
Huge Rock Textile Co.,Ltd	3,682,182,536	1,891,786,620
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	6,974,851,292	2,728,309,499
PepWing International Coporation	15,984,458	126,367,850
Jefswin Co.,Ltd	-	136,448,810
Keen Ching	54,258,300	436,317,441
Kiyokama	286,550	375,279,737
SML Labels Logistic Macao Commerical Offshore Ltd	286,550,581	172,433,554
Shanghai Sportin	2,743,526,774	3,535,662,972
Siddipsons	9,003,514,302	5,258,651,357
Suntex		2,546,940,316
N.I.Teijin	713,669,369	22,125,133,474
Nilorn	714,609	437,361,340
Three Luster	364,539,175	2,116,435,970
Unitex	1,649,787,994	471,379,296
Các nhà cung cấp khác	11,115,429,962	870,860,130
Cộng	-	70,800,489,362

21 -Người mua trả tiền trước

N.I.Teijin Shoji (H.K) Ltd

Onesource	755,766	2,611,144,917
Kanho		114,554,000
Three Luster	97,378,497	98,139,870
Các nhà cung cấp khác	92,419,101	98,298,693
Cộng	-	2,922,137,480

22 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Thuế GTGT phải nộp của Cty TNHH May Tân Mỹ

- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên

- Tạm nộp thuế nhà thầu

- Tiền thuê đất

- Tiền thuế nhập khẩu

Cộng	-	8,891,904,038	6,893,813,982
-------------	----------	----------------------	----------------------

23- Chi phí phải trả

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Chi phí phải trả khác

+ Trích trước lương phép 2012

+ Trích trước tiền kiểm toán đợt 1 năm 2012

2,379,095,918	540,441,939
2,134,307,349	322,642,834
-	90,000,000

+ Trích trước tiền lãi vay năm 2012	244,788,569	127,799,105
- Chi phí phải trả hàng FOB	125,451,199	3,049,146,638
+ Chi phí NPL		2,608,275,456
+ Trích CP đập		43,595,852
+ Trích CP thuê	20,299,647	130,239,960
+ Trích CP in	2,530,330	232,739,338
+ Trích CP giặt	-	34,296,032
+ Trích CP khác	102,621,222	
- Chi phí phải trả hàng nội địa	101,251,913	2,048,853,112
+ Chi phí NPL	67,993,513	1,864,894,615
+ Trích CP thuê	33,258,400	183,958,497
Cộng	-	2,605,799,030

24 - Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Bảo hiểm y tế & BHXH	140,061,737	498,269,656
+ Bảo hiểm thất nghiệp	225,826	204,276
+ Kinh phí công đoàn	917,843,124	175,173,760
+ Cổ tức còn lại năm 2011	-	
Cộng	-	1,058,130,687

25 - Quỹ phúc lợi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu năm	440,178,147	434,596,865
Lợi nhuận 2011 trích lập quỹ	8,715,897,800	5,171,608,939
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm	3,806,576,895	5,166,027,657
Số dư cuối năm	-	440,178,147

26 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số dư đầu năm	1,763,343,498	591,279,374
Số trích trong năm	-	1,586,738,940
Số chi trong năm	481,256,720	414,674,816
Số dư cuối năm	-	1,763,343,498

27-Phải trả dài hạn nội bộ :

28- Các khoản vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Vay trung hạn		-
+ Vay dài hạn		
Cộng	-	-

29.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30- Vốn chủ sở hữu
a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,422,222,253	20,819,914,139	4,261,628,040	13,464,274,128
Tăng trong năm nay			(774,388,686)					
Tăng do đánh giá lại cuối năm					5,132,522,606			
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					1,422,222,253			43,010,700,683
Lợi nhuận tăng trong năm								8,819,311,000
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2011								11,911,884,296
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ						5,171,608,939	1,568,666,418	-
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07								
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPT từ LNST theo QT thuế năm 2006->2009						106,343,299		570,615,794
Kết chuyển giám nguồn phí sự nghiệp								
Chi khen thưởng HDQT và CBCC 2010; thù lao hội đồng quản trị 2011								3,544,829,486
Trích lỗ85i nhuận chia cổ tức năm 2011								8,819,311,000
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	31,628,334,235
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	31,628,334,235
Tăng trong năm nay								
Tăng do đánh giá lại cuối năm								
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					5,132,522,606			
Tăng lại từ thuế thu nhập chịu thuế hàng cty con cung cấp cho cty mẹ còn tồn năm trước sang năm nay đã tiêu thụ								
Lợi nhuận tăng trong năm								40,712,072,862
Chi trả 15% cổ tức năm2011, ứng 10% cổ tức 2012								22,045,900,000
Lợi nhuận 2011 trích lập quỹ						5,804,898,533	2,063,396,438	16,575,642,771
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm						51,580,731		51,580,731
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPT và LNST theo QT thuế năm 2006->2009								
Kết chuyển giám nguồn phí sự nghiệp								
Chi khen thưởng HDQT và CBCC 2011; thù lao hội đồng quản trị 2012								741,852,032
Số dư cuối năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	-	31,954,345,641	7,893,690,896	32,925,431,563

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8,888,560,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	79,797,150,000	79,797,150,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	5,765,652,370	5,765,652,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu ngân quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)	
Cộng	93,588,223,684	93,588,223,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,685,710,000	88,685,710,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm năm		
+ Vốn góp cuối năm	88,685,710,000	88,685,710,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2011 (10% mệnh giá)		8,865,021,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2011 (10% mệnh giá)	8,819,311,000	8,819,311,000
- Chi cổ tức đợt 3 năm 2011 (5% mệnh giá)	4,409,655,500	
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2012 (10% mệnh giá)	8,816,933,500	
Cộng cổ tức đã chi	22,045,900,000	17,684,332,000
d- Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận :		

đ- Cổ phiếu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,868,571	8,868,571
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu thường	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,819,311	8,819,311
+ Cổ phiếu thường	8,819,311	8,819,311
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu:	10,000 VND	

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển	-	31,954,345,641	26,097,866,377
- Quỹ dự phòng tài chính	-	7,893,690,896	5,830,294,458
* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

31- Nguồn kinh phí	Năm Nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
32- Tài sản thuế ngoài		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	USD	Năm Nay	USD	Năm trước
33 - Tổng doanh thu	33,285,060.18	802,932,977,625	28,589,239.74	606,524,273,230
+ Doanh thu bán hàng:	33,285,060.18	802,932,977,625	28,589,239.74	598,442,535,172
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB	32,891,569.80	662,432,719,219	28,483,524.76	585,881,705,358
Doanh thu xuất khẩu CMP	393,490.38	8,195,617,636	105,714.98	2,126,893,823
Doanh thu nội địa		132,304,640,770		10,433,935,991
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :		-		224,614,879
+ Doanh thu cung cấp nguyên vật liệu :		-		7,857,123,179
34 - Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	1,135.21	34,671,983	2,007.37	41,281,061
+ Chiết khấu		-		
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)	1,135.21	23,644,155	2,007.37	41,281,061
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)		-		
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)		11,027,828		
+ Hàng bán bị trả lại		-		
35- Doanh thu thuần	-	802,898,305,642		606,482,992,169
+ Doanh thu thuần bán hàng:	33,283,924.97	802,898,305,642	28,587,232.37	598,401,254,111
Trong đó : Doanh thu thuần xuất khẩu	32,890,434.59	662,409,075,064	28,481,517.39	585,840,424,297
Doanh thu thuần xuất khẩu	393,490.38	8,195,617,636	105,714.98	2,126,893,823
Doanh thu thuần nội địa		132,293,612,942		10,433,935,991
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ :		-		224,614,879
+ Doanh thu thuần cung cấp nguyên vật liệu :		-		7,857,123,179
36- Giá vốn hàng bán	-	674,227,926,110		474,283,018,414
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp		674,227,926,110		467,070,358,212
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		-		146,937,796
- Giá vốn nguyên vật liệu		-		7,065,722,406
37- Doanh thu hoạt động tài chính	-	8,436,490,244		16,117,966,399
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		67,979,863		69,518,774
- Doanh thu hợp tác với ĐHY Dược		4,381,650,000		6,556,620,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ NHNT HCM		19,530,000		-
- Cổ tức năm 2011 được chia từ Cty CP Giày Da Sagoda		176,679,000		241,725,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ NHTM CP Việt Á		118,113,000		188,180,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ Cty CP ĐT PT Gia Định		506,370,000		421,975,000
- Chiết khấu thanh toán		9,802,196		18,897,640
- Lãi chênh lệch tỷ giá		3,156,366,185		8,621,049,985
* - Thu nhập khác:	-	2,148,143,862		1,185,385,699
Thanh lý TSCĐ		87,545,455		240,600,000
Thu bồi thường do hỏa họa		73,962,170		-
Không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng		1,986,636,237		944,785,699
38- Chi phí tài chính	-	6,637,982,539		13,449,314,102
- Lãi tiền vay	-	5,911,412,772		5,280,982,986
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		726,569,767		7,938,378,660
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		-
- Chi phí thanh toán nhanh				229,952,456
*- Chi phí khác	-	43,371,399		7,863,319
- Chi phí thanh lý máy		-		7,863,319
- CP khác		43,371,399		

39- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm Nay	Năm trước
39.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50,593,237,534	40,557,094,154
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập DN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	540,222,681	1,096,565,750
- Các khoản điều chỉnh giảm	820,692,000	(851,880,000)
Thu nhập chịu thuế	50,312,768,215	40,801,779,904
Lỗ các năm trước được chuyển ở công ty con	1,601,441,751	(2,067,360,871)
Thu nhập tính thuế	48,711,326,464	38,734,419,033
Trong đó :		
Thu nhập tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính (thuế suất 20%)	43,784,141,744	32,128,555,985
Thu nhập tính thuế khác (thuế suất 25%)	4,497,345,294	6,605,863,048
Thu nhập tính thuế (thuế suất 12%)	429,839,426	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	9,932,745,403	8,077,176,959
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	51,580,731	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	9,881,164,672	8,077,176,959
39.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế		
39.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	9,881,164,672	8,077,176,959
40 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
41 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Nguyên liệu	353,239,920,173	234,292,730,653
- Phụ liệu, nhiên liệu	136,989,885,931	117,106,083,200
- Phụ tùng thay thế	3,117,488,865	979,032,096
- Hoá chất	-	-
- Công cụ	832,080,478	1,210,172,022
- Bao bì	3,980,021,517	-
- Hàng hóa	-	-
- Xuất bán NPL	-	1,078,315,070
- Chi phí nhân công, khấu hao, dịch vụ mua ngoài, khác	176,068,529,146	112,119,114,853
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,882,249,309	3,410,716,818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,698,373,983	2,643,324,363
- Chi phí bằng tiền khác	3,559,224,864	1,443,529,339
Cộng	674,227,926,110	474,283,018,414

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Ứng trước tiền thi công công trình nhà lưu trú cho công nhân Tân Mỹ	9,446,981,534	9,446,981,534
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	1,862,831,120	1,562,831,120
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch	3,670,052,514	3,670,052,514
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	36,320,464,033	33,919,946,069
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu	592,586,529	8,701,975,676
Công ty TNHH B&O		
Tiền hàng phải thu	19,363,008,743	16,818,256,871
Cộng nợ phải thu	71,255,924,473	74,120,043,784
Công ty TNHH B&O		
Chi phí giá công thuê phải trả		1,268,399,987
Cộng nợ phải trả	-	1,268,399,987

2.-Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

T toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu.

3-Những thông tin khác

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn An